



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích**

Laboratory: **Analysis Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường An Giang**

Organization: **An Giang Center for Natural Resources and Environment Monitoring**

Số hiệu/ Code: **VILAS 515**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Nguyễn Tuấn Huy**

Laboratory manager: **Nguyen Tuan Huy**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 27/ 12/2026**

Địa chỉ: **Lô D11 (Đường Tuệ Tĩnh), Khu vực 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang**

Address: **Lo D11 (Tue Tinh Street), Area 2, Rach Gia Ward, An Giang Province**

Địa điểm: **Số 822 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang**

Location: **822 Tran Hung Dao Street, Binh Duc Ward, An Giang Province**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 296 3 955 002** Fax: **(+84) 296 3 857 534**

E-mail: **aitran4484@yahoo.com.vn** Website: **quantracangiang.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 515

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải <i>Surface water, groundwater, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Titration method</i>	1,0 mg/L	TCVN 5988:1995
2.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrate với chỉ thị cromate (Phương pháp MO) <i>Determination of Chloride content Titration with silver nitrate directive cromate (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
3.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
4.		Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of alkalinity Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 2320B:2023
5.		Xác định độ màu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of color UV-Vis method</i>	14 TCU/ Pt-Co	SMEWW 2120C:2023
6.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ -B:2023
7.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ -E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn, Ca, Mg, Cr Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Fe, Zn, Ca, Mg, Cr content F-AAS method</i>	Cu: 0,10 mg/L Fe: 0,10 mg/L Zn: 0,09 mg/L Ca: 0,03 mg/L Mg: 0,08 mg/L Cr: 1,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.		Xác định hàm lượng K Phương pháp F-AAS <i>Determination of K content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3500-K:2023
10.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3500-Na:2023
11.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	Pb: 3,2 µg/L Cd: 1,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
12.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải sau xử lý <i>Surface water, groundwater, treated wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cr (VI) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3500-Cr-B: 2023
13.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, groundwater, wastewater, sea water</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,3 µg/L	SMEWW 3114C:2023
14.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	0,032 mg/L	SMEWW 3111B:2023
15.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Sb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Sb content GF-AAS method</i>	44,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Nước mặt nước thải <i>Surface water wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photpho tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-P-B,E: 2023
17.		Xác định hàm lượng Phosphate Phương pháp UV-Vis <i>Determination Phosphate content UV-Vis method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-E:2023
18.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total suspended solids content Gravity method</i>	10 mg/L	SMEWW 2540D:2023
19.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ni content F-AAS method</i>	0,25 mg/L	SMEWW 3111B:2023
20.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng oxy hòa tan Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of dissolved oxygen content Titration method</i>	0,2 mgO ₂ /L	SMEWW 4500-O-C: 2023
21.		Xác định hàm lượng Sunfua <i>Determination of Sulfur content</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-S ² -B,D: 2023
22.		Xác định hàm lượng F Phương pháp UV-Vis <i>Determination of F content UV-Vis method</i>	0,12 mg/L	SMEWW 4500-F -B, D: 2023
23.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titration method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
24.	Nước thải sau xử lý, nước sạch <i>Treated wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of freeChlorine content Titration method</i>	0,22 mg/L	SMEWW 4500-Cl-B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Nước dưới đất, nước thải <i>Groundwater wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion method after reduction with Devarda 'alloy</i>	2,8 mg/L	TCVN 6638:2000
26.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>	Xác định hàm lượng SO_4^{2-} Phương pháp độ đục <i>Determination of SO_4^{2-} content Turbidimetric method</i>	3,2 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} -E: 2023
27.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Mn content UV-Vis method</i>	0,5 mg/L	SMEWW 3500-Mn-B: 2023
28.		Xác định tổng số Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium Titration method</i>	5 mg/L $CaCO_3/L$	TCVN 6224:1996
29.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
30.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	5,5 $\mu g/L$	SMEWW 3113B:2023
31.	Đất, bùn thải, trầm tích <i>Soil, sludges, sediment</i>	Xác định hàm lượng Zn, Cu Phương pháp F-AAS (Phương pháp A) <i>Determination of Zn, Cu content F-AAS method (A method)</i>	Zn: 5,5 mg/kg Cu: 6,1 mg/kg	TCVN 6496:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Đất, bùn thải, trầm tích <i>Soil, sludges, sediment</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Ni Phương pháp GF-AAS (Phương pháp B) <i>Determination of Pb, Cd, Ni content GF-AAS method (B method)</i>	Pb: 3,0 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg Ni: 1,2 mg/kg	TCVN 6496:2009
33.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	1,6 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) TCVN 8467:2010 (Phân tích/ <i>analysis</i>)
34.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Hg content HG-AAS method</i>	1,3 mg/kg	TCVN 6647:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>sample preparation</i>) TCVN 6649:2000 (Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) TCVN 8882:2011 (Phân tích/ <i>analysis</i>)
35.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH _{KCl} <i>Determination of pH_{KCl}</i>	2~12	TCVN 5979:2021
36.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp Kjeldahl cải biên <i>Determination of total Nitrogen content Modified Kjeldahl method</i>	15 mg/kg	TCVN 6498:1999
37.		Xác định hàm lượng phospho dễ tiêu <i>Determination of bio-available phosphorus content</i>	0,6 mg/kg	TCVN 5256:2009
38.		Xác định hàm lượng Phospho tổng Phương pháp so màu <i>Determination of total Phosphorus content Colorimetry method</i>	20 mg/kg	TCVN 8940:2011
39.		Xác định hàm lượng nitơ dễ tiêu <i>Determination of digestible nitrogen content</i>	1,4 mg/100g	TCVN 5255:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 515

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Kali tổng số <i>Determination of total Potassium content</i>	0,5 mg/kg	TCVN 8660:2011
41.		Xác định độ ẩm và hệ số khô kiệt <i>Determination of moisture and drying coefficient</i>	0,02 %	TCVN 4048:2011
42.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total organic carbon Walkley Black method</i>	0,2 %	TCVN 8941:2011
43.		Xác định độ chua trao đổi và nhôm trao đổi <i>Determination of acidity and aluminum exchange swap</i>	0,1 cmol/kg	TCVN 4403:2011

Ghi chú/ Note:

EPA: Environmental Protection Agency

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

Trường hợp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường An Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường An Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the An Giang Center for Natural Resources and Environment Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 515****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (If any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước sạch, nước biển ven bờ <i>Surface water, groundwater, wastewater, domestic water, coastal water</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B: 2023
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B&F: 2023
3.		Định lượng Coliforms chịu nhiệt Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. <i>Enumeration of Thermotolerant coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B&E: 2023

Ghi chú/ Note:

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

Trường hợp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường An Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường An Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the An Giang Center for Natural Resources and Environment Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*